



Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014 TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

Người nộp thuế:

Mã số thuế:

4 6 0 1 0 3 9 0 2 3

Địa chỉ trụ sở:

Số 328, Đường Lương Ngọc Quyến, Phường Đồng Quang

Quận/Huyện:

TP Thái Nguyên

Tỉnh/Thành phố:

Thái Nguyên

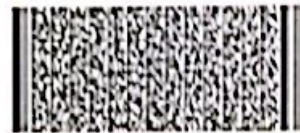
Điện thoại:

Fax:

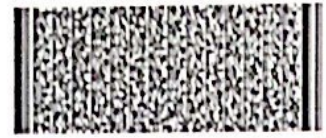
Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		206.069.123.167	340.934.711.955
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		2.190.767.850	966.319.232
1. Tiền	111		2.190.767.850	966.319.232
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120 ¹			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		195.885.342.371	335.330.388.230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.332.442	174.118.025
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		190.237.208.470	335.021.136.734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.624.801.459	135.133.471
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		7.582.522.246	4.638.004.493
1. Hàng tồn kho	141		7.582.522.246	4.638.004.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150 ¹		410.490.700	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		410.490.700	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		746.141.428.192	539.018.492.675
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		3.700.000.000	4.150.000.000



1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213 ¹		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	3 700 000 000	4 150 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	416.959.567.805	415.555.378.486
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	403.336.197.728	401.731.966.743
- Nguyên giá	222	423.922.027.334	418.353.627.334
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(20.585.829.606)	(16.621.660.591)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	13.623.370.077	13.823.411.743
- Nguyên giá	228	14.340.000.000	14.340.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(716.629.923)	(516.588.257)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	308.137.991.294	104.220.014.558
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	308.137.991.294	104.220.014.558
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	17.343.869.093	15.093.099.631
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.343.869.093	15.093.099.631
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270¹	952.210.551.359	879.953.204.630
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	403.769.917.311	351.420.168.224
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	72.633.298.638	98.412.770.594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.083.906.837	20.741.882.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17.514.607.874	6.702.406.201
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.628.349.339	4.349.216.905
4. Phải trả người lao động	314		4.465.885.774
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	33.655.565	46.787.026
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	38.372.779.023	62.106.592.363
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		



13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		331.136.618.673	253.007.397.630
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.320.000.000	2.380.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		328.816.618.673	250.627.397.630
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340 ¹			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		548.440.634.048	528.533.036.406
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		548.440.634.048	528.533.036.406
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.000.000.000	415.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419 ¹			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		133.440.634.048	113.533.036.406
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		113.533.036.406	24.701.163.169
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.907.597.642	88.831.873.237
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		952.210.551.359	879.953.204.630

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thuy

Nguyễn Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hoanh

Lê Thị Thủy An





- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Người nộp thuế:

Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

Quận Huyện:

TP Thái Nguyên

Tỉnh/Thành phố: Thái Nguyên

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		54.138.397.800	53.241.162.915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		54.138.397.800	53.241.162.915
4. Giá vốn hàng bán	11		27.810.503.153	26.798.240.769
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		26.327.894.647	26.442.922.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.531.332	548.517
7. Chi phí tài chính	22		5.242.410.336	1.179.423.074
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.242.410.336	1.179.423.074
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		992.877.805	1.392.643.122
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		20.094.137.838	23.871.404.467
11. Thu nhập khác	31		50.001.139	
12. Chi phí khác	32			58.835.153
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		50.001.139	(58.835.153)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.144.138.977	23.812.569.314
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		236.541.335	1.190.628.466
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		19.907.597.642	22.621.940.848
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

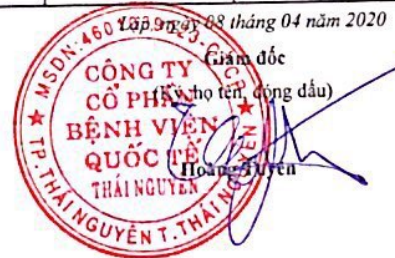
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Thúy An



Nguyễn Thị Thu Thủy

Lê Thị Thúy An

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Người nộp thuế:

Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

Mã số thuế:

4 6 0 1 0 3 9 0 2 3

Địa chỉ trụ sở:

Số 328, Đường Lương Ngọc Quyến, Phường Đồng Quang

Quận/Huyện:

TP Thái Nguyên

Tỉnh/Thành phố:

Thái Nguyên

Điện thoại:

Fax:

Email:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.144.138.978	22.621.940.848
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.164.210.680	2.829.383.490
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		112.802.839.000	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.531.332)	58.286.636
- Chi phí lãi vay	06		5.242.410.336	1.179.423.074
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		142.352.067.662	26.689.034.048
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		152.141.794.438	35.352.866.470
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.944.517.753)	1.286.406.964
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18.149.439.229)	500.000.000
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.250.769.462)	604.804.919
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			604.804.919
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.242.410.336)	1.179.423.074
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.000.000.000)	500.000.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	20		264.906.725.320	66.717.340.394
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(322.289.215.736)	(49.367.996.114)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			7.435.394.459
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.531.332	4.957.607



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)	30		(322.287.684.404)	(41.927.644.048)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		66.018.741.338	18.492.523.369
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.563.333.635)	(43.313.120.678)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40		54.455.407.703	(24.820.597.309)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.925.551.381)	(30.900.963)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.116.319.231	997.220.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.190.767.850	966.319.232

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Thủy

Nguyễn Thị Thu Thủy

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lò Thị Thúy An

Lò Thị Thúy An



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/03/2012 với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 27.748.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3 ngày 19/12/2016 vốn điều lệ của Công ty được tăng lên là 415.000.000.000 đồng (tương ứng với 4.150.000 cổ phần), hiện nay Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 4 ngày 28/3/2017. Trong năm 2019, Công ty quản lý và khai thác khám chữa bệnh 02 Bệnh viện là: Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, địa chỉ tại số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 134/BYT-GPHĐ ngày 27/01/2014); và Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên, địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (được Bộ trưởng Bộ Y tế cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 261/BYT-GPHĐ ngày 04/12/2019).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đơn vị trực thuộc:

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là

- Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên có địa chỉ tại số nhà 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 001
- Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình có địa chỉ tại xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh mã số 4601039023 – 002.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 566 người (tại ngày 31/12/2019 là 532 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2020 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Thuốc Nhập trước xuất trước
- Vật tư y tế Nhập trước xuất trước
- Hóa chất y tế Nhập trước xuất trước

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 06 - 48 năm
- Máy móc thiết bị: 06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 10 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý: 10 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 08 – 20 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, dụng cụ y tế, vật tư y tế.....Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên

quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.13. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Dịch vụ y tế do Công ty cung cấp không chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác ngoài dịch vụ y tế chịu thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (địa chỉ, số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên) được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2020 thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên đang được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình (địa chỉ, xóm Chùa, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên) được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh áp dụng mức thuế suất là 20%. Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, thu nhập từ hoạt động khám, chữa bệnh phát sinh tại Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên đang được miễn thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành: Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập, chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung

gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/03/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	446.977.175	171.675.988
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1.743.790.675	794.643.244
Cộng		2.190.767.850	966.319.232

5.2 Phải thu khách hàng

		31/03/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a) Ngắn hạn		23.332.441	174.118.025
Trường đại học Việt Bắc		7.070.000	-
Tổng Công Ty Bảo Việt Nhân Thọ		-	68.473.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Tiên Phong		-	25.600.000
Công ty CP đầu tư Xuân Phúc		7.600.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác		8.662.441	80.045.025
b) Dài hạn		-	-
Cộng		23.332.441	174.118.025

5.3 Trả trước cho người bán

	31/03/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển ATC Việt Nam	96.865.673.812	-	209.499.618.051	-
Công ty CP Thăng long HDI	3.697.563.614	-	3.697.563.614	-
Công ty Cổ phần TBKH và kỹ thuật môi trường	3.317.427.000	-	-	-
Công ty TNHH Xuân Thủy	60.449.564.327	-	109.019.957.569	-
Các khách hàng khác	25.906.979.717	-	12.803.997.500	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	190.237.208.470	-	335.021.136.734	-

5.4 Phải thu khác

31/03/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

a) Ngắn hạn	5.624.801.459	-	135.133.471	-
Tạm ứng	5.500.000.000	-	1.500.000	-
Phải thu khác	124.801.459	-	133.633.471	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.624.801.459	-	135.133.471	-

5.5 Phải thu về cho vay

	31/03/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
b) Dài hạn	3.700.000.000	-	4.150.000.000	-
Bà Ngô Thị Ánh	-	-	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Thuận	-	-	-	-
(i) Bà Phạm Thị Hiền	-	-	450.000.000	-
(ii) Ông Vũ Văn Đại	3.700.000.000	-	3.700.000.000	-
Cộng	3.700.000.000	-	4.150.000.000	-

(i) Bệnh viện cho bà Phạm Thị Hiền vay 450.000.000 đồng theo Hợp đồng đầu tư số 680/2019/HĐKT-BVQTTN ngày 31/12/2019. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích cho vay để thực hiện hoàn thiện các nội dung đầu tư nhà ăn tại Bệnh viện Yên Bình. Lãi suất cho vay là 10%/năm, tính từ khi nhà ăn được bàn giao và đi vào hoạt động.

(ii) Bệnh viện cho ông Vũ Văn Đại vay 3.700.000.000 đồng theo Hợp đồng đầu tư số 673/2019/HĐKT-BVQTTN ngày 31/12/2019. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích cho vay để thực hiện hoàn thiện các nội dung đầu tư nhà ăn tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 2. Lãi suất cho vay là 10%/năm, tính từ khi nhà ăn được bàn giao và đi vào hoạt động.

5.6 Hàng tồn kho

	31/03/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	7.582.522.245	-	4.638.004.493	-
Cộng	7.582.522.245	-	4.638.004.493	-

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Mua sắm:	-	-
Xây dựng cơ bản:	308.137.991.294	104.220.014.558
Dự án đầu tư, xây dựng bệnh viện Đa khoa Yên Bình	-	-
Dự án đầu tư, xây dựng bệnh viện Quốc tế giai đoạn 2 (*)	308.137.991.294	104.220.014.558

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN
Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09 – DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cộng

106.146.091.294

104.220.014.558

(*) Dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 2, tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh theo Quyết định số 2282/QĐ-UBND ngày 27/7/2019 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, trang thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	300.878.731.095	108.681.474.955	8.726.706.684	66.714.600	418.353.627.334
- Mua trong năm	632.000.000	4.120.400.000	816.000.000	-	5.568.400.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2020	301.510.731.095	112.801.874.955	9.542.706.684	66.714.600	423.922.027.334
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2020	4.695.987.806	11.067.300.717	822.657.633	35.714.435	16.621.660.591
- Khấu hao trong năm	2.007.600.998	1.785.669.821	170.035.696	862.500	3.964.169.015
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2020	6.703.588.804	12.852.970.538	992.693.329	36.576.935	20.585.829.606
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	296.182.743.289	97.614.174.238	7.904.049.051	31.000.165	401.731.966.743
Tại ngày 31/03/2020	294.807.142.291	99.948.904.417	8.550.013.355	30.137.665	403.336.197.728

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	TSCĐVH Khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	14.340.000.000	-	14.340.000.000
- Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2020	-	14.340.000.000	-	14.340.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2019	-	516.588.257	-	516.588.257
- Khấu hao trong năm	-	200.041.666	-	200.041.666
Số dư tại ngày 31/03/2020	-	716.629.923	-	716.629.923
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	-	13.823.411.743	-	13.823.411.743
Tại ngày 31/03/2020	-	13.623.370.077	-	13.623.370.077

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2020 (VND)
a) Ngắn hạn	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
b) Dài hạn	17.343.869.093	15.093.099.631
Công cụ, dụng cụ	17.168.392.630	14.917.623.168
Chi phí bảo hiểm	175.476.463	175.476.463
Cộng	17.343.869.093	15.093.099.631

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	31/03/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Gốc vay ngắn hạn	30.049.512.713	30.049.512.713	19.886.599.945	11.563.333.635	38.372.779.023	38.372.779.023
(i) NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên	20.056.821.590	20.056.821.590	19.446.327.724	11.560.000.000	27.943.149.314	27.943.149.314
(ii) Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Thái Nguyên	98.150.944	98.150.944	440.272.221	3.333.635	535.089.530	535.089.530
(iii) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên Vay cá nhân	9.894.540.179	9.894.540.179	-	-	9.894.540.179	9.894.540.179
Gốc vay dài hạn	282.684.477.280	282.684.477.280	48.146.125.000	2.013.983.607	328.816.618.673	328.816.618.673
b)						
(iv) Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	113.523.080.740	113.523.080.740	48.146.125.000		161.669.205.740	161.669.205.740
(v) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	28.071.935.664	28.071.935.664		1.404.000.000	26.667.935.664	26.667.935.664
(vi) Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN tỉnh Thái Nguyên	11.089.460.876	11.089.460.876		69.000.000	11.020.460.876	11.020.460.876
(vii) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt) Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	130.000.000.000	130.000.000.000		540.983.607	129.459.016.393	129.459.016.393
Cộng	312.733.989.993	312.733.989.993	68.032.724.945	13.577.317.242	367.189.397.696	367.189.397.696

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09 – DN

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

5.12 Phải trả người bán

	31/03/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	13.083.906.837	13.083.906.837	20.741.882.325	20.741.882.325
Công ty Cổ phần Dược Phẩm và Thiết bị y tế Á Châu	1.327.009.040	1.327.009.040	681.239.443	681.239.443
Công ty TNHH tư vấn ĐT và PT khoan địa chất	592.000.000	592.000.000	-	-
Công ty TNHH Công nghệ điện tử-phần mềm và viễn thông LIFETEK	-	-	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty TNHH Tư vấn thiết kế XD Sông Đà Việt Đức	437.286.462	437.286.462	2.437.286.462	2.437.286.462
Hộ kinh doanh TBYT Việt Hà - Phan Thị Chung	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
Các khách hàng khác	7.577.611.335	7.577.611.335	9.223.356.420	9.223.356.420
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	13.083.906.837	13.083.906.837	20.741.882.325	20.741.882.325

5.13 Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	2.320.000.000	2.380.000.000
Cho thuê mặt bằng	2.320.000.000	2.380.000.000
Cộng	2.320.000.000	2.380.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2020 (VND)
a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	243.918.993			243.918.993
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.014.085.485		1.000.000.000	3.014.085.485
Thuế thu nhập cá nhân	91.212.427	77.048.913	34.457.814	133.803.526
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	4.349.216.905	82.048.913	1.039.457.814	3.391.808.004
b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế (kể từ khi đi vào hoạt động đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2019 này, Công ty chưa được Cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế). Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/03/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	17.514.607.874	17.514.607.874	6.702.406.201	6.702.406.201
Bảo hiểm xã hội	17.504.103.673	17.504.103.673	6.699.244.508	6.699.244.508
Tỉnh Thái Nguyên				
Khách hàng khác	10.504.201	10.504.201	3.161.693	3.161.693
b) Dài hạn			-	-
Cộng	17.514.607.874	17.514.607.874	6.702.406.201	6.702.406.201

5.16 Phải trả khác

	31/03/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
a) Ngắn hạn	33.655.565	46.787.026
Phải trả UBND tỉnh Bắc Kạn	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	33.655.565	46.787.026
b) Dài hạn	-	-
Cộng	33.655.565	46.787.026

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2020	415.000.000.000	113.533.036.406	528.533.036.406
Lãi trong năm nay	-	20.144.138.977	20.144.138.977
Số dư tại ngày 31/03/2020	415.000.000.000	133.677.175.383	548.677.175.383

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1.Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.138.397.800	275.448.933.320
Cộng	54.138.397.800	275.448.933.320

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý 1.Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	27.810.503.153	167.022.154.356
Cộng	27.810.503.153	167.022.154.356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1.Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền gửi	1.531.332	4.740.652
Cộng	1.531.332	4.740.652

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 1.Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Lãi tiền vay	5.242.410.336	8.392.045.670
Cộng	5.242.410.336	8.392.045.670

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I.Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	992.897.804	6.462.577.738
Chi phí khác bằng tiền	-	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	992.897.804	6.462.577.738

6.6 Thu nhập khác

	Quý I.Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	13.600.000
Chiết khấu xe ô tô vinfast	50.000.000	-
Khác	1.139	-
Cộng	50.001.139	13.600.000-

6.7 Chi phí khác

	Năm 2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Các khoản nộp phạt	-	240.754.346
Cộng	-	240.754.346

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ là dịch vụ khám, chữa bệnh, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào 31 tháng 03 năm 2020, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra tại tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.2 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thái Nguyên, ngày ... tháng .. năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ THỊ THÚY AN



HOÀNG TUYÊN